SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 694 /TB-QBVR

Điện Biên, ngày 09 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO

Tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2026, lưu vực Sông Đà cho các chủ rừng trên địa bàn các xã: Sín Thầu, Mường Nhé, Mường Toong, Nậm Kè, Quảng Lâm, Chà Tở, Nà Hỳ, Nà Bủng, Mường Chà, tỉnh Điện Biên

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật lâm nghiệp; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Điện Biên về quy định số lần, thời gian, tỉ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên; số 02/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về điều chỉnh quy định số lần, thời gian, tỉ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 28/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Hướng dẫn số 4072/HD-SNNMT ngày 25/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường, về việc hướng dẫn trình tự xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng được tạm ứng và chi trả tiền hàng năm cho các chủ rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Công văn số 67/CV-PKT ngày 22/10/2026 của UBND xã Sín Thầu; số 2028/UBND-NNMT ngày 22/10/2026 của UBND xã Mường Nhé; số 17/CV-PKT ngày 23/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Mường Toong; số 205/CV-PKT ngày 21/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Nậm Kè; số 129a/CV-PKT ngày 29/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Quảng Lâm; số 308/CV-PKT ngày 30/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Nà Hỳ; số 3645/UBND-KT ngày 27/10/2026 của UBND xã Chà Tở; số 193/CV-PKT ngày 28/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Nà Bủng; số 51/CV-PKT ngày 30/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Mường Chà, về việc đăng ký nhu cầu tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng Lưu vực Sông Đà năm 2026.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2026, lưu vực Sông Đà cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và UBND xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý

rừng trên địa bàn các xã: Sín Thầu, Mường Nhé, Mường Toong, Nậm Kè, Quảng Lâm, Chà Tở, Nà Hỳ, Nà Bủng, Mường Chà, cụ thể như sau:

1. Hình thức, thời gian tạm ứng

- Hình thức: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chuyển tiền tạm ứng DVMTR năm 2026, lưu vực Sông Đà qua tài khoản Ngân hàng và Kho bạc cho các chủ rừng.

- Thời gian tạm ứng: Dự kiến chuyển tiền trong tháng 11, 12 năm 2026.

2. Diện tích rừng được tạm ứng năm 2026, lưu vực Sông Đà

- Xã Sín Thầu: Diện tích cung ứng 20.052,11ha; diện tích quy đổi được tạm ứng là 17.039,57 ha.

- Xã Mường Nhé: Diện tích cung ứng 9.701,40 ha; diện tích quy đổi được tạm ứng là 8.073,15 ha.

- Xã Mường Toong: Diện tích cung ứng 7.629,56 ha; diện tích quy đổi được tạm ứng là 6.440,29 ha.

- Xã Nậm Kè: Diện tích cung ứng 3.428,85 ha; diện tích quy đổi được tạm ứng là 2.832,41 ha.

- Xã Quảng Lâm: Diện tích cung ứng 7.475,34 ha; diện tích quy đổi được tạm ứng là 6.257,66 ha.

- Xã Chà Tở: Diện tích cung ứng 13.384,40 ha; diện tích quy đổi được tạm ứng là 11.380,58 ha.

- Xã Nà Hỳ: Diện tích cung ứng 4.526,00 ha; diện tích quy đổi được tạm ứng là 3.807,63 ha.

- Xã Nà Bủng: Diện tích cung ứng 2.543,38 ha; diện tích quy đổi được tạm ứng là 2.144,55 ha.

- Xã Mường Chà: Diện tích cung ứng 21.157,59 ha; diện tích quy đổi được tạm ứng là 17.577,28 ha.

Lưu ý: Đối với chủ rừng không đăng ký nhu cầu tạm ứng, Quỹ sẽ thực hiện chi trả tiền DVMTR năm 2026 theo quy định.

3. Tổng số tiền tạm ứng DVMTR năm 2026, lưu vực Sông Đà

- Xã Sín Thầu: 9.371.763.500 đồng (hộ gia đình 67.232.000 đồng, cộng đồng dân cư 9.021.677.500 đồng, UBND xã 282.854.000 đồng).

- Xã Mường Nhé: 4.193.154.500 đồng (hộ gia đình, cá nhân 16.988.500 đồng, cộng đồng dân cư 4.176.166.000 đồng).

- Xã Mường Toong: 3.220.145.000 đồng (cộng đồng dân cư 2.534.075.000 đồng, UBND xã 686.070.000 đồng).

- Xã Nậm Kè: 1.416.205.000 đồng (cộng đồng dân cư 820.145.000 đồng, UBND xã 596.060.000 đồng).

- Xã Quảng Lâm: 3.128.830.000 đồng (hộ gia đình, cá nhân 126.435.000 đồng, cộng đồng dân cư 2.827.325.000 đồng, UBND xã 175.070.000 đồng).

- Xã Chà Tở: 5.414.672.000 đồng (cộng đồng dân cư 5.414.672.000 đồng).

- Xã Nà Hỳ: 1.903.815.000 đồng (cộng đồng dân cư 1.903.815.000 đồng).

- Xã Nà Bủng: 1.072.275.000 đồng (cộng đồng dân cư 1.072.275.000 đồng).

- Xã Mường Chà: 8.788.640.000 đồng (hộ gia đình 1.230.000 đồng, cộng đồng dân cư 8.787.410.000 đồng).

(Có biểu thông báo chi tiết tiền tạm ứng kèm theo)

4. Đề xuất, kiến nghị

+ Đề nghị Phòng Kinh tế/Nông nghiệp và Môi trường các xã:

- Giúp Quỹ niêm yết công khai thông báo tạm ứng tiền DVMTR năm 2026 lưu vực Sông Đà; đồng thời giúp thông tin tới các Tổ trưởng tổ dân cư/bản (nơi có chủ rừng được tạm ứng) để nắm bắt thông tin và thông báo đến các chủ rừng.

- Thông báo tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR tạm ứng năm 2026 khi Ngân hàng có kế hoạch chi trả trong ngày giao dịch tại các điểm giao dịch.

+ Đề nghị Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội: Thông báo kế hoạch chi trả tiền DVMTR được tạm ứng năm 2026 lưu vực Sông Đà cho các chủ rừng trên địa bàn các xã.

+ Đề nghị các chủ rừng:

- Đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng bản/tổ dân cư (có tại khoản ngân hàng CSXH) nhận tiền DVMTR tại xã trong ngày giao dịch của Ngân hàng chính sách xã hội, nhận tiền khi Ngân hàng có thông báo chi trả. Đối với các chủ rừng mở tài khoản Agribank, VietinBank, MB Bank, LPBank... chủ động rút tiền tại các điểm giao dịch của Ngân hàng hoặc cây ATM.

- Đối với UBND xã, đề nghị Phòng Kinh tế xã chuẩn bị thủ tục theo quy định để nhận tiền DVMTR tại Kho Bạc Nhà nước.

- Tiếp tục tổ chức quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng có cung ứng DVMTR được tạm ứng tiền năm 2026; quản lý, sử dụng tiền tạm ứng hiệu quả, theo đúng quy định.

Trên đây là thông báo tạm ứng tiền DVMTR năm 2026, lưu vực Sông Đà cho các chủ rừng trên địa bàn các xã: Sín Thầu, Mường Nhé, Mường Toong, Nậm Kè, Quảng Lâm, Chà Tở, Nà Hỳ, Nà Bủng, Mường Chà, tỉnh Điện Biên. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động thực hiện./.

Nơi nhận:
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các xã; } (B/c)
- P.CT UBND các xã phụ trách NL;
- Hạt Kiểm lâm: Mường Nhé, Nậm Pồ;
- Phòng GD số 4 - KBNN khu vực X;
- PGD NHCSXH: Mường Nhé, Nậm Pồ (phối hợp);
- Phòng Kinh tế/Nông Nghiệp và MT các xã;
- Các chủ rừng tạm ứng trên địa bàn 09 xã (qua trang TTĐT của Quỹ; nhóm zalo chủ rừng các xã trên);
- Đăng tải trên trang TTĐT của Quỹ tại địa chỉ: https://fpdf.dienbien.gov.vn;
- Lưu: VT, KH-KT.

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Mai Hương

Số: 694/TB-QBVR; 09/11/2026; 16:31:47

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2026 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ, XÃ CHÀ TỞ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /11/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Chà Tở, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được tạm ứng DVMTR (ha)	Số tiền tạm ứng cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[5]	[6]	[7]	[8=6*7]	[8]
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Anh	249,82	214,87	400.000	85.948.000	
2	Cộng đồng dân cư bản Hô Củng	93,97	78,52	400.000	31.408.000	
3	Cộng đồng dân cư bản Hô He	790,33	664,81	400.000	265.924.000	
4	Cộng đồng dân cư bản Nà Mười (nhóm 2, bản Hô Hằng cũ)	407,18	350,72	500.000	175.360.000	
5	Cộng đồng dân cư bản Nậm Chua	662,96	565,15	400.000	226.060.000	
6	Cộng đồng dân cư bản Nậm Củng	1.061,14	864,98	400.000	345.992.000	
7	Cộng đồng dân cư bản Phiêng Luông (nhóm 2)	366,57	300,69	500.000	150.345.000	
8	Cộng đồng dân cư bản Nà Mười (nhóm 1, bản Nà Mười cũ)	939,53	790,90	500.000	395.450.000	
9	Cộng đồng dân cư bản Phiêng Luông (nhóm 1)	698,20	593,28	500.000	296.640.000	
10	Cộng đồng dân cư bản Sìn Thàng	426,91	367,85	400.000	147.140.000	
11	Cộng đồng dân cư bản Huổi Văng	775,94	673,79	500.000	336.895.000	
12	Cộng đồng dân cư bản Hô Tâu	1.662,71	1.455,68	500.000	727.840.000	
13	Cộng đồng dân cư bản Nậm Khăn	2.412,35	2.031,14	500.000	1.015.570.000	
14	Cộng đồng dân cư bản Nậm Pang	495,71	428,95	500.000	214.475.000	
15	Cộng đồng dân cư bản Vàng Xôn	2.341,08	1.999,25	500.000	999.625.000	
	Tông cộng:	**13.384,40**	**11.380,58**		**5.414.672.000**	

Số: 694/TB-QBVR; 09/11/2026; 16:32:41

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2026
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ, XÃ MƯỜNG CHÀ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày tháng 11 năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Mường Chà, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi được tạm ứng DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**3,04**	**2,46**		**1.230.000**	
1	Thào A Vành	3,04	2,46	500.000	1.230.000	
II	**Cộng đồng dân cư**	**21.154,55**	**17.574,82**		**8.787.410.000**	
1	Cộng đồng dân cư bản Cấu	423,70	327,60	500.000	163.800.000	
2	Cộng đồng dân cư bản Huổi Khương	1.771,60	1.537,02	500.000	768.510.000	
3	Cộng đồng dân cư bản Huổi Quang	566,28	488,67	500.000	244.335.000	
4	Cộng đồng dân cư bản Huổi Sâu	2.246,11	1.941,13	500.000	970.565.000	
5	Cộng đồng dân cư bản Huổi Tang	331,14	274,31	500.000	137.155.000	
6	Cộng đồng dân cư bản Huổi Tre	170,37	149,78	500.000	74.890.000	
7	Cộng đồng dân cư bản Huổi Đắp	223,36	180,95	500.000	90.475.000	
8	Cộng đồng dân cư bản Lả Chà	1.815,93	1.567,63	500.000	783.815.000	
9	Cộng đồng dân cư bản Mới 1+2	2.815,14	2.381,11	500.000	1.190.555.000	
10	Cộng đồng dân cư bản Nậm Thà Là	503,18	436,55	500.000	218.275.000	
11	Cộng đồng dân cư Nậm Tin 3 thuộc bản Nậm Tin	65,11	52,72	500.000	26.360.000	
12	Cộng đồng dân cư bản Nậm Tin 2	61,95	50,19	500.000	25.095.000	
13	Cộng đồng dân cư bản Nà Sự (Nhóm Nà Cang)	1.535,69	1.173,25	500.000	586.625.000	
14	Cộng đồng dân cư bản Nà Khuyết	2.164,50	1.799,61	500.000	899.805.000	
15	Cộng đồng dân cư bản Nà Sự (Nhóm Nà Sự)	1.702,97	1.272,83	500.000	636.415.000	
16	Cộng đồng dân cư bản Na Quang (Nhóm Pà Có)	407,88	301,99	500.000	150.995.000	
17	Cộng đồng dân cư bản Pa Tần	2.551,26	2.128,53	500.000	1.064.265.000	
18	Cộng đồng dân cư bản Ta Hăm	269,97	223,03	500.000	111.515.000	
19	Cộng đồng dân cư bản Tàng Do nhóm 1	1.171,06	995,32	500.000	497.660.000	
20	Cộng đồng dân cư bản Vàng Lếch (Nhóm Vàng Lếch)	357,35	292,60	500.000	146.300.000	
Tổng cộng		**21.157,59**	**17.577,28**		**8.788.640.000**	

Số: 694/TB-QBVR; 09/11/2026; 16:33:15

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2026, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR ngày /11/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6=4*5)*	*(7)*
I	**Hộ gia đình cá nhân**	**39,27**	**33,48**		**16.988.500**	
1	Lỳ Hù Xá	6,13	4,97	550.000	2.733.500	
2	Sùng A Chỉa	24,05	20,69	500.000	10.345.000	
3	Sùng Thị Mỷ	9,09	7,82	500.000	3.910.000	
II	**Cộng đồng dân cư**	**9.662,13**	**8.039,67**		**4.176.166.000**	
1	Cộng đồng bản Nậm Vì	866,79	724,49	500.000	362.245.000	
2	Cộng đồng bản Huổi Chạ 2	77,96	63,17	500.000	31.585.000	
3	Cộng đồng bản Huổi Cấu	164,02	132,83	500.000	66.415.000	
4	Cộng đồng bản Huổi Chạ 1	69,97	56,68	500.000	28.340.000	
5	Cộng đồng bản Huổi Lúm	408,78	331,11	500.000	165.555.000	
6	Cộng đồng bản Nậm Sin	484,33	406,25	550.000	223.437.500	
		7,17	6,17	500.000	3.085.000	
	Cộng	**491,50**	**412,42**		**226.522.500**	
7	Cộng đồng bản Mường Nhé	1196,14	1.001,33	500.000	500.665.000	
8	Cộng đồng bản Nậm Vì 1	321,20	260,97	550.000	143.533.500	
9	Cộng đồng Tổ dân cư số 2	84,65	72,79	500.000	36.395.000	
10	Cộng đồng bản Nậm Khum	1173,85	999,52	550.000	549.736.000	
11	Cộng đồng bản Đoàn Kết	1635,02	1.353,38	550.000	744.359.000	
12	Cộng đồng bản Cây Sổ	84,82	68,68	500.000	34.340.000	
13	Cộng đồng bản Nậm San 1	1267,08	1.057,25	500.000	528.625.000	
14	Cộng đồng bản Nậm Pố 2	133,05	114,42	500.000	57.210.000	
15	Cộng đồng bản Nậm San 2	63,33	52,53	500.000	26.265.000	
16	Cộng đồng bản Hua Sin	125,67	106,50	550.000	58.575.000	
17	Cộng đồng bản Vang Hồ	364,41	304,49	500.000	152.245.000	
18	Cộng đồng bản Nậm Pố 3	68,49	55,48	500.000	27.740.000	
19	Cộng đồng bản Nậm Là	1042,44	853,03	500.000	426.515.000	
20	Cộng đồng bản Huổi Cọ	22,96	18,60	500.000	9.300.000	
Tổng (I+II)		**9.701,40**	**8.073,15**		**4.193.154.500**	

Số: 694/TB-QBVR; 09/11/2026; 16:34:16

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2026, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR ngày /11/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Mường Toong, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6=4*5)*	*(7)*
I	**Cộng đồng dân cư**	**6.006,92**	**5.068,15**		**2.534.075.000**	
1	Cộng đồng bản Nậm Pan	193,41	162,82	500.000	81.410.000	
2	Cộng đồng bản Nậm Xả	1.032,89	873,98	500.000	436.990.000	
3	Cộng đồng bản Mường Toong 1	143,50	118,46	500.000	59.230.000	
4	Cộng đồng bản Mường Toong 2	87,51	71,49	500.000	35.745.000	
5	Cộng đồng bản Mường Toong 3	150,27	121,82	500.000	60.910.000	
6	Cộng đồng bản Huổi Pinh	951,57	809,83	500.000	404.915.000	
7	Cộng đồng bản Nậm Hính 2	1.460,54	1.255,54	500.000	627.770.000	
8	Cộng đồng bản Ngã Ba	372,98	302,10	500.000	151.050.000	
9	Cộng đồng bản Cây Sặt	1.018,09	866,00	500.000	433.000.000	
10	Cộng đồng bản Huổi Lếch	221,96	179,79	500.000	89.895.000	
11	Cộng đồng bản Nậm Mỳ	374,20	306,32	500.000	153.160.000	
II	**Uỷ ban nhân dân xã**	**1.622,64**	**1.372,14**		**686.070.000**	
1	UBND xã Mường Toong	1.622,64	1.372,14	500.000	686.070.000	
Tổng (I+II)		**7.629,56**	**6.440,29**		**3.220.145.000**	

Số: 694/TB-QBVR; 09/11/2026; 16:34:56

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2026 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ, XÃ NÀ HỲ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /11/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Nà Hỳ, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được tạm ứng DVMTR (ha)	Số tiền tạm ứng cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[5]	[6]	[7]	[8=6*7]	[8]
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Cơ Dạo (nhóm Huổi Cơ Dạo)	227,07	183,93	500.000	91.965.000	
2	Cộng đồng dân cư bản Huổi Cơ Mông	8,92	7,22	500.000	3.610.000	
3	Cộng đồng dân cư bản Huổi Hoi	190,00	159,88	500.000	79.940.000	
4	Cộng đồng dân cư bản Huổi Đáp (nhóm Huổi Hâu)	120,75	97,84	500.000	48.920.000	
5	Cộng đồng dân cư bản Huổi Lụ 1	17,59	15,13	500.000	7.565.000	
6	Cộng đồng dân cư bản Huổi Sang	149,17	128,14	500.000	64.070.000	
7	Cộng đồng dân cư bản Huổi Đáp (nhóm Huổi Đáp)	453,93	372,58	500.000	186.290.000	
8	Cộng đồng dân cư bản Nậm Chua 1 (nhóm Nậm Chua 1)	170,99	147,49	500.000	73.745.000	
9	Cộng đồng dân cư bản Nậm Chua 2	304,84	254,79	500.000	127.395.000	
10	Cộng đồng dân cư bản Nậm Chua 1 (nhóm Nậm Chua 3)	270,62	236,33	500.000	118.165.000	
11	Cộng đồng dân cư bản Nậm Ngà (nhóm Nậm Ngà 1)	11,02	8,93	500.000	4.465.000	
12	Cộng đồng dân cư bản Nậm Ngà (nhóm Nậm Ngà 2)	49,52	43,23	500.000	21.615.000	
13	Cộng đồng dân cư bản Nậm Nhừ 2 (nhóm1)	81,21	69,61	500.000	34.805.000	
14	Cộng đồng dân cư bản Nậm Nhừ 2 (nhóm 2)	27,27	22,09	500.000	11.045.000	
15	Cộng đồng dân cư bản Nậm Nhừ 3	56,10	46,47	500.000	23.235.000	
16	Cộng đồng dân cư bản Nậm Nhừ Con (nhóm Nậm Nhừ Con)	92,44	77,04	500.000	38.520.000	
17	Cộng đồng dân cư bản Nà Khoa (nhóm Nậm Pồ Con)	178,09	153,30	500.000	76.650.000	
18	Cộng đồng dân cư bản Nậm Nhừ Con (nhóm Chăn Nuôi)	54,26	46,67	500.000	23.335.000	
19	Cộng đồng dân cư bản Nà Hỳ 1	384,77	322,61	500.000	161.305.000	
20	Cộng đồng dân cư bản Nà Hỳ 2	235,62	193,90	500.000	96.950.000	
21	Cộng đồng dân cư bản Nà Khoa (nhóm Nà Khoa)	1.054,56	883,34	500.000	441.670.000	
22	Cộng đồng dân cư bản Huổi Cơ Dạo (nhóm Sín Chải)	387,26	337,11	500.000	168.555.000	
	Tổng cộng:	**4.526,00**	**3.807,63**		**1.903.815.000**	

Số: 694/TB-QBVR; 09/11/2026; 16:35:42

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2025, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR ngày / /2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Nậm Kè, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6=4*5)*	*(7)*
I	**Cộng đồng dân cư**	**2.002,15**	**1.640,29**		**820.145.000**	
1	Cộng đồng bản Huổi Pết - Cụm Pá Mỳ 3	24,86	20,17	500.000	10.085.000	
2	Cộng đồng bản Chuyên Gia	13,23	10,72	500.000	5.360.000	
3	Cộng đồng bản Huổi Đá	54,40	45,06	500.000	22.530.000	
4	Cộng đồng bản Huổi Hốc - Cụm Huổi Hốc	105,91	85,81	500.000	42.905.000	
5	Cộng đồng bản Huổi Hốc - Cụm Huổi Hẹt	51,82	42,00	500.000	21.000.000	
6	Cộng đồng bản Huổi Khon	68,45	56,48	500.000	28.240.000	
7	Cộng đồng bản Huổi Lụ 1	96,75	78,37	500.000	39.185.000	
8	Cộng đồng bản Huổi Lụ 2	352,83	285,82	500.000	142.910.000	
9	Cộng đồng bản Huổi Lích - Cụm Huổi Lích 1	127,11	109,31	500.000	54.655.000	
10	Cộng đồng bản Huổi Lích - Cụm Huổi Lích 2	242,19	200,71	500.000	100.355.000	
11	Cộng đồng bản Huổi Pết - Cụm Huổi Pết	151,05	122,94	500.000	61.470.000	
12	Cộng đồng bản Huổi Thanh 2	108,10	87,56	500.000	43.780.000	
13	Cộng đồng bản Nậm Kè	63,00	51,02	500.000	25.510.000	
14	Cộng đồng bản Phiêng Vai	402,80	329,47	500.000	164.735.000	
15	Cộng đồng bản Pá Mỳ - Cụm Pá Mỳ 1	24,54	19,87	500.000	9.935.000	
16	Cộng đồng bản Pá Mỳ - Cụm Pá Mỳ 2	14,76	11,95	500.000	5.975.000	
17	Cộng đồng bản Tàng Phon	100,35	83,03	500.000	41.515.000	
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**1.426,70**	**1.192,12**		**596.060.000**	
	UBND xã Nậm Kè	1.426,70	1.192,12	500.000	596.060.000	
Tổng (I+II)		**3.428,85**	**2.832,41**		**1.416.205.000**	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6=4*5)*	*(7)*

Số: 694/TB-QBVR; 09/11/2026; 16:36:15

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2026 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ, XÃ QUẢNG LÂM, TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /11/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã Quảng Lâm, tỉnh Điện Biên

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được tạm ứng DVMTR (ha)	Số tiền tạm ứng cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**309,78**	**252,87**		**126.435.000**	
	Bản Huổi Sái Lương	**97,54**	**80,93**		**40.465.000**	
1	Giàng A Của	4,79	4,12	500.000	2.060.000	
2	Mùa A Thánh	5,77	4,95	500.000	2.475.000	
3	Giàng A Chứ	4,34	3,75	500.000	1.875.000	
4	Hờ A Cá	4,32	3,71	500.000	1.855.000	
5	Giàng A Chu	2,26	1,94	500.000	970.000	
6	Mùa A Dua	0,80	0,69	500.000	345.000	
7	Mùa A Dơ	1,34	1,16	500.000	580.000	
8	Giàng A Cá	2,15	1,85	500.000	925.000	
9	Giàng A Ly	0,91	0,79	500.000	395.000	
10	Giàng A Tình	1,86	1,60	500.000	800.000	
11	Mùa A Chứ	1,92	1,65	500.000	825.000	
12	Mùa A Chua	1,09	0,93	500.000	465.000	
13	Giàng A Khai	1,74	1,49	500.000	745.000	
14	Giàng A Vang	2,73	2,35	500.000	1.175.000	
15	Thào A Chu	2,75	2,23	500.000	1.115.000	
16	Thào A Sinh (Thào A Sênh)	7,14	5,79	500.000	2.895.000	
17	Thào A Khua	20,29	16,43	500.000	8.215.000	
18	Thào A Dả	2,29	1,85	500.000	925.000	
19	Thào A Khư	4,37	3,58	500.000	1.790.000	
20	Thào A Lành	1,48	1,28	500.000	640.000	
21	Thào A Thanh	2,09	1,69	500.000	845.000	
22	Thào A Phềnh	11,94	9,67	500.000	4.835.000	
23	Thào A Páo	2,95	2,39	500.000	1.195.000	
24	Sùng A Hùng	2,63	2,13	500.000	1.065.000	
25	Thào A Câu	2,74	2,22	500.000	1.110.000	
26	Thào A Súa (vợ Hạng Thị Dê)	0,85	0,69	500.000	345.000	
	Bản Huổi Lắp	**212,24**	**171,94**		**85.970.000**	
27	Giàng A Lảnh (vợ Ma Thị Nú)	0,88	0,71	500.000	355.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được tạm ứng DVMTR (ha)	Số tiền tạm ứng cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
28	Sùng A Vảng	0,44	0,36	500.000	180.000	
29	Sùng A Sù	4,92	3,99	500.000	1.995.000	
30	Sùng A Thìn	2,97	2,41	500.000	1.205.000	
31	Giàng A Sình	19,15	15,51	500.000	7.755.000	
32	Lý A Dỉ	3,63	2,94	500.000	1.470.000	
33	Lý A Páo	2,47	2,00	500.000	1.000.000	
34	Vàng A Dế	14,28	11,57	500.000	5.785.000	
35	Vàng A Lử	27,06	21,92	500.000	10.960.000	
36	Vàng A Thanh	17,21	13,94	500.000	6.970.000	
37	Vàng A Chính	18,98	15,38	500.000	7.690.000	
38	Vàng A Sử	24,19	19,59	500.000	9.795.000	
39	Vàng A Sú	25,04	20,28	500.000	10.140.000	
40	Giàng A Chính	17,56	14,22	500.000	7.110.000	
41	Ma A Lù	3,12	2,53	500.000	1.265.000	
42	Vàng A Phìn (Vàng A Phình)	12,70	10,29	500.000	5.145.000	
43	Vàng A Dính	14,22	11,52	500.000	5.760.000	
44	Sùng A Sử	3,42	2,78	500.000	1.390.000	
II	**Cộng đồng dân cư**	**6.736,19**	**5.654,65**		**2.827.325.000**	
1	Cộng đồng bản dân cư bản Huổi Thủng 2	309,82	269,26	500.000	134.630.000	
2	Cộng đồng dân cư bản Huổi Thủng 1	397,01	345,72	500.000	172.860.000	
3	Cộng đồng dân cư bản Pắc A1 (nhóm Huổi Thủng 3)	384,99	332,17	500.000	166.085.000	
4	Cộng đồng dân cư bản Nậm Chẩn (nhóm Nậm Chẩn)	692,22	611,50	500.000	305.750.000	
5	Cộng đồng dân cư bản Pắc A1 (nhóm Pắc A1)	110,19	96,59	500.000	48.295.000	
6	Cộng đồng dân cư bản Pắc A2	229,28	198,24	500.000	99.120.000	
7	Cộng đồng dân cư bản Nậm Chà Nọi 2	147,51	119,49	500.000	59.745.000	
8	Cộng đồng dân cư bản Nậm Chà Nọi 1	662,04	536,23	500.000	268.115.000	
9	Cộng đồng bản Huổi Lắp	43,96	35,64	500.000	17.820.000	
10	Cộng đồng bản dân cư bản Trạm Púng (nhóm Trạm Púng)	646,05	524,36	500.000	262.180.000	
11	Cộng đồng bản Quảng Lâm	2.172,60	1.784,68	500.000	892.340.000	
12	Cộng đồng dân cư bản Huổi Sái Lương (nhóm Dền Thàng)	269,95	232,14	500.000	116.070.000	
13	Cộng đồng dân cư bản Trạm Púng (nhóm Tàng Phon)	72,65	58,85	500.000	29.425.000	
14	Cộng đồng bản Huổi Sái Lương (nhóm Huổi Sái Lương)	597,92	509,78	500.000	254.890.000	
III	**UBND xã**	**429,37**	**350,14**		**175.070.000**	
1	UBND xã Quảng Lâm	429,37	350,14	500.000	175.070.000	
	Tổng I+II+III:	**7.475,34**	**6.257,66**		**3.128.830.000**	

Số: 694/TB-QBVR; 09/11/2026; 16:36:48

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2026, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR ngày /11/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Sín Thầu, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6=4*5)*	*(7)*
I	**Hộ gia đình cá nhân**	**148,77**	**122,24**		**67.232.000**	
1	Khoàng Thị Trình	23,65	20,34	550.000	11.187.000	
2	Lò Thị Nguyệt	29,78	24,29	550.000	13.359.500	
3	Giàng Phù Chừ	23,36	19,15	550.000	10.532.500	
4	Phùng Go Mơ	16,37	13,26	550.000	7.293.000	
5	Pờ Phu De	26,36	21,51	550.000	11.830.500	
6	Sừng Khò Nu	29,25	23,69	550.000	13.029.500	
II	**Cộng đồng dân cư**	**19.273,28**	**16.403,05**	550.000	**9.021.677.500**	
1	Cộng đồng bản Tá Miếu	642,97	525,59	550.000	289.074.500	
2	Cụm Lỳ Mạ Tá, Cộng đồng bản Lỳ Mạ Tá	951,57	805,56	550.000	443.058.000	
3	Cồng đồng bản Tả Kố Khừ	2049,62	1.696,93	550.000	933.311.500	
4	Cụm A Pa Chải, Cộng đồng bản A Pa Chải	410,42	333,17	550.000	183.243.500	
5	Cụm Tả Kố Ky, Cộng đồng bản A Pa Chải	538,31	457,94	550.000	251.867.000	
6	Cụm Lò San Chái, Cộng đồng bản Pa Ma	373,73	317,25	550.000	174.487.500	
7	Cụm Tá Sú Lình, Cộng đồng bản Lỳ Mạ Tá	260,08	217,51	550.000	119.630.500	
8	Cộng đồng bản Leng Su Sìn	595,11	506,24	550.000	278.432.000	
9	Cụm Chiếu Sừng, Cộng đồng bản Tá Khoa Pá	820,06	682,06	550.000	375.133.000	
10	Cụm Long San, Cộng đồng bản Tá Khoa Pá	1499,37	1.283,35	550.000	705.842.500	
11	Cụm Pa Ma, Cộng đồng bản Pa Ma	1996,51	1.719,18	550.000	945.549.000	
12	Cộng đồng bản Phứ Ma	400,69	336,71	550.000	185.190.500	
13	Cộng đồng bản Sen Thượng	4713,8	4.055,66	550.000	2.230.613.000	
14	Cộng đồng bản Suối Voi - Cụm Suối Voi	278,73	233,22	550.000	128.271.000	
15	Cụm Tá Khoa Pá, Cộng đồng bản Tá Khoa Pá	818,82	704,22	550.000	387.321.000	
16	Cộng đồng bản Tả Ló San	2923,49	2.528,46	550.000	1.390.653.000	
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**630,06**	**514,28**		**282.854.000**	
1	UBND xã Sín Thầu	630,06	514,28	550.000	282.854.000	
Tổng cộng (I+II+III)		**20.052,11**	**17.039,57**		**9.371.763.500**	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6=4*5)*	*(7)*

Số: 694/TB-QBVR; 09/11/2026; 16:37:22

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2026, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ, XÃ NÀ BÙNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /11/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Nà Bủng, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi được tạm ứng DVMTR (ha)	Số tiền tạm ứng cho 01ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	**Cộng đồng dân cư (08 CĐ)**	**2.543,38**	**2.144,55**		**1.072.275.000**	
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Dạo	598,66	505,12	500.000	252.560.000	
2	Cộng đồng dân cư bản Huổi Khương	193,51	156,72	500.000	78.360.000	
3	Cộng đồng dân cư bản Nộc Cốc (nhóm Nộc Cốc 1)	52,07	43,84	500.000	21.920.000	
4	Cộng đồng dân cư bản Ngải Thầu (nhóm Háng Dống)	139,59	120,05	500.000	60.025.000	
5	Cộng đồng dân cư bản Ngải Thầu (nhóm 2)	236,90	205,00	500.000	102.500.000	
6	Cộng đồng dân cư bản Púng Pá Kha	675,69	574,70	500.000	287.350.000	
7	Cộng đồng dân cư bản Trên Nương	174,60	142,26	500.000	71.130.000	
8	Cộng đồng dân cư bản Vàng Đán	472,36	396,86	500.000	198.430.000	
Tổng cộng		**2.543,38**	**2.144,55**		**1.072.275.000**	